

CHÚ TRỌNG TÍNH THIẾT THỰC TRONG NỘI DUNG DẠY NGHỀ CHO PHỤ NỮ KHMER VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO HÌNH THỨC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO*

Abstract: The article mentions the characteristics in learning of Khmer women ethnic group in Mekong Delta. The research shows that Khmer women face many challenges in learning, so most of them get low results. The author proposes 3 measures to enhance quality of vocational education with aim to help Khmer women increase the efficiency in learning and apply what they learn into their real life.

Keywords: vocational training; Khmer women; Mekong Delta; education regular.

Đồng bào dân tộc Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chiếm đến 94% tổng dân số đồng bào dân tộc Khmer trong cả nước, ước tính khoảng trên 1.260.640 người; sống chủ yếu ở các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang. Đồng bào dân tộc Khmer nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước về nhiều mặt, trong đó có chính sách ưu tiên trong dạy nghề (DN). Công tác DN cho lao động nông thôn nói chung, trong đó có phụ nữ (PN) Khmer ở vùng ĐBSCL thời gian qua được thực hiện rộng rãi theo hình thức giáo dục thường xuyên (GDTX) đã mang lại nhiều kết quả đáng kể, góp phần xoá đói giảm nghèo cho người dân. Tuy nhiên, những lớp DN này vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập, kết quả đạt thấp, khả năng ứng dụng vào thực tế sản xuất còn nhiều hạn chế, chưa tạo được nhiều hứng thú học tập đối với học viên (HV).

Trong DN theo hình thức GDTX, HV cần được làm rõ: *Học cái gì? Học nó có lợi ích gì?* Vì vậy, nội dung DN phải là những gì thiết thân với cuộc sống hàng ngày của bản thân và gia đình HV, cũng như dễ dàng ứng dụng vào thực tế. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi đề xuất một số biện pháp đảm bảo tính thiết thực trong nội dung DN cho PN Khmer vùng ĐBSCL.

1. Đặc điểm học tập của PN Khmer vùng ĐBSCL

Khi tiếp cận phân tích ở góc độ giới, góc độ văn hoá dân tộc, PN Khmer vùng ĐBSCL có những đặc điểm ảnh hưởng đến việc học nghề như:

1.1. Ở góc độ tiếp cận giới:

- *Về vai trò quan trọng trong lao động sản xuất:* PN Khmer vùng nông thôn ĐBSCL có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế gia đình. Đặc biệt, đối với hầu hết các nghề thủ công truyền thống, người PN đóng vai trò chủ đạo so với nam giới, như nghề đan lát, dệt chiếu, dệt vải, làm gốm; cùng một số nghề nông nghiệp trên qui mô nhỏ như trồng rau màu, trồng lúa, chăn nuôi. Vì vậy, PN có nhiều kinh nghiệm liên quan đến lao động sản xuất có thể phát huy tốt trong học nghề. Đây là đặc điểm thuận lợi trong học nghề của PN Khmer vùng ĐBSCL.

- *Về trình độ học vấn phổ thông:* Do ảnh hưởng của định kiến giới nên đa số PN Khmer có trình độ học vấn phổ thông rất thấp và thấp hơn nam giới trong gia đình, tình trạng mù chữ và tái mù vẫn còn phổ biến đối với lứa tuổi sau 35. Nhiều PN Khmer không thể đọc và viết chữ tiếng Việt và chữ tiếng Khmer, vì vậy khả năng tiếp thu và ghi nhớ bài học rất hạn chế. Đây là rào cản trong học nghề của PN Khmer vùng ĐBSCL.

- *Về tâm lý:* PN Khmer chỉ quen với việc nội trợ, rất dè dặt khi tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật mới; thường có tâm lý mặc cảm, e dè, thụ động, thiếu tự tin khi học tập đồng người, kết quả học tập thường thấp nên có tâm lý chán nản, muốn bỏ học. Đây là đặc điểm bất lợi trong học nghề của đối tượng này.

- *Về điều kiện đi học nghề:* PN Khmer vướng bận việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con và phải lao động

* Trưởng Cao đẳng nghề Sóc Trăng

kiếm sống nên khó sắp xếp thời gian tham gia lớp học nghề, việc học tập chỉ là thứ yếu. Bên cạnh đó, nhìn chung gia đình và cộng đồng dân tộc Khmer vẫn còn xem nhẹ vai trò của người PN trong việc tham gia phát triển kinh tế và các hoạt động cộng đồng nên vẫn thường ưu tiên cho nam giới tham gia các lớp học nghề hơn là cho người PN trong gia đình. Đây cũng là trở ngại trong học nghề của PN Khmer vùng ĐBSCL.

1.2. Ở góc độ tiếp cận văn hoá dân tộc:

- *Về đời sống văn hoá tinh thần:* PN Khmer vùng ĐBSCL có ý thức dân tộc rất cao, có tính thật thà chất phác, nghe theo và tin theo những điều mắt thấy; sống đơn giản, tình nghĩa, thủy chung, rất phóng khoáng nhưng lại dễ tự ti mặc cảm. Vì vậy, PN Khmer không thích nghe lí thuyết suông; thường tự đánh giá thấp năng lực học tập của bản thân, dễ mặc cảm về điều kiện kinh tế gia đình.

- *Về ngôn ngữ:* Nhiều PN Khmer chưa nói thông thạo tiếng Việt trong khi hầu hết giáo viên (GV) DN cho đối tượng này lại là người Kinh không biết nói tiếng Khmer. Sự bất đồng ngôn ngữ giữa người dạy - người học là rào cản làm cho việc tiếp thu kiến thức của PN Khmer càng thêm hạn chế. Rào cản này làm cho HV dễ chán nản, có tâm lí sợ học, căng thẳng, muốn bỏ học.

- *Về ý thức và động cơ học nghề:* PN Khmer nói riêng, đồng bào dân tộc Khmer vùng ĐBSCL nói chung sống thiên về tinh thần hơn là vật chất, tin vào số phận là có phước mới được làm giàu nên thường quan tâm việc làm phước tích đức hơn là việc học hỏi để nâng cao hiệu quả lao động sản xuất và tích cóp của cải để làm giàu. Do đời sống còn nhiều khó khăn, vừa lao động sản xuất lại phải chăm lo cho gia đình nên nhu cầu, động cơ học nghề của PN Khmer chưa cao. Thiếu động cơ học tập là một rào cản rất lớn của chính bản thân người PN Khmer trong việc học nghề.

2. Các biện pháp đảm bảo tính thiết thực của nội dung DN cho PN Khmer vùng ĐBSCL

2.1. Thiết kế chương trình DN theo cấu trúc module. Trước những khó khăn hạn chế trong học tập của PN Khmer tại các lớp DN theo hình thức GDTX, chương trình DN được thiết kế theo cấu trúc module là phù hợp nhất. Một chương trình DN được cấu trúc bởi nhiều module. Mỗi module bao gồm một hoặc nhiều tiểu module, hay đơn nguyên học tập, là một chỉnh thể đảm bảo tính tích hợp, trọn vẹn nhằm giải quyết trọn vẹn một nhiệm vụ hoặc công việc cụ thể sau khi đã học xong module hay tiểu module đó. Trong khi đó, do nội dung học tập của PN Khmer tại các lớp DN theo hình thức GDTX là các nghề hẹp, thậm chí

chỉ là một công đoạn nào đó của một nghề, theo nhu cầu của HV, cũng là nhu cầu của xã hội. Vì vậy, chương trình DN được cấu trúc theo các module, tiểu module là rất phù hợp để DN cho PN Khmer vì dễ dàng cập nhật nội dung, cũng như đáp ứng nhu cầu học nghề của HV.

Khi xây dựng, phát triển các chương trình DN, cần tiếp cận theo năng lực thực hiện, dựa trên việc mô tả và phân tích công việc, chú trọng vào những gì mà người học có thể làm được tại nơi làm việc. Từng phiếu phân tích công việc thể hiện đầy đủ các nội dung: mô tả công việc; các bước thực hiện công việc; tiêu chuẩn thực hiện từng bước; dụng cụ, trang thiết bị, nguyên vật liệu chính để thực hiện công việc; kiến thức cần có để thực hiện bước công việc; kĩ năng cần có để thực hiện bước công việc; thái độ cần có để thực hiện bước công việc; các quyết định, tín hiệu và lỗi thường gặp.

Kết quả phân tích công việc là hình thành được danh mục kĩ năng nghề cần thiết. Tương ứng với mỗi công việc được phát triển thành một module với quy trình kĩ thuật được sắp xếp theo các bước một cách logic và xây dựng thành nội dung DN cụ thể, cần chú ý đến cả kiến thức, kĩ năng, thái độ, phương tiện, dụng cụ nhất định để HV có thể thực hiện được tốt công việc, trong đó chú ý nhiều đến tiêu chí "làm được" tức là chú ý thực hành rèn luyện kĩ năng nghề. Vì vậy, nội dung DN phải đảm bảo tỉ lệ thực hành chiếm ít nhất 70% tổng thời lượng đào tạo.

Chương trình DN theo cấu trúc module nêu đủ cả mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, công cụ đánh giá, điều kiện thực hiện và hướng dẫn thực hiện. Trong đó đặc biệt quan tâm hai yếu tố là:

- *Về mục tiêu,* trong chương trình DN và trong mỗi module của chương trình phải nêu mục tiêu rõ ràng, chính xác, cụ thể, dễ dàng quan sát được, đo được để GV và HV xác định được đầu ra của cả quá trình dạy và học đối với từng module. Mục tiêu bao gồm cả kiến thức, kĩ năng và thái độ, trong đó nhấn mạnh mục tiêu kĩ năng - cho biết HV có khả năng làm được việc gì cụ thể sau khi học. Các mục tiêu này cũng là cơ sở để đánh giá HV có thỏa mãn được yêu cầu đào tạo hay không. Nói cách khác, chương trình DN theo cấu trúc module chú trọng đến sản phẩm đầu ra, khác với thiết kế chương trình DN kiểu truyền thống được xây dựng từ chương, bài do GV định ra cho người học. Với cách tiếp cận này, cơ sở DN xác định được nên dạy những gì và dạy như thế nào cho người học để đáp ứng được nhu cầu của xã hội, hay người sử dụng lao động sau này. Điều này đảm bảo kết quả của chương trình DN rõ ràng, chính xác và

đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; HV dễ dàng vận dụng được kiến thức, kỹ năng vào thực tế sản xuất ngay sau khi học xong module, nâng cao tính hiệu quả về cả mặt đào tạo và về kinh tế. Đây chính là điểm ưu việt khi đào tạo theo năng lực thực hiện vì gắn liền trách nhiệm đào tạo của cơ sở DN với yêu cầu của thị trường lao động.

- Về nội dung, cần đảm bảo sau khi HV học xong từng module hoặc cả chương trình DN theo cấu trúc module thì sẽ có những thay đổi tích cực về năng lực nghề nghiệp trên cả 3 mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Một đặc trưng đáng chú ý khác của chương trình DN theo cấu trúc module là *tính mở và linh hoạt*. Nhờ đó có thể cập nhật, thay đổi, bổ sung, điều chỉnh, phát triển các đơn nguyên học tập một cách dễ dàng cho phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của tiến bộ kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu của HV và điều kiện sản xuất thực tế của từng địa phương. Tính mở và tính linh hoạt của chương trình giúp đáp ứng được nhu cầu “*cần gì học nấy*” của HV trước thực tiễn lao động sản xuất thường xuyên biến động, đồng thời giúp thực hiện cá nhân hoá trong quá trình đào tạo được thuận lợi hơn. Thông qua việc xác định mục tiêu cần đạt theo nhu cầu, trình độ và khả năng của HV hoặc nhu cầu người sử dụng lao động, và qua việc đánh giá HV ở đầu vào mà lựa chọn những module thích hợp để đào tạo, cũng như giúp cho việc học tập được thực hiện theo nhịp độ riêng của HV. Chương trình DN theo cấu trúc module có thể được phát triển theo hướng mở rộng lĩnh vực hoạt động nghề, hoặc có thể phát triển theo hướng nâng cao trình độ nghề, hay bồi dưỡng cập nhật tiến bộ kỹ thuật mới cho người đã được đào tạo.

Bên cạnh đó, module mang tính độc lập tương đối, mối liên hệ giữa các module không theo một thứ tự tuyệt đối nên việc lựa chọn module để học cũng được thuận lợi. PN Khmer tại các lớp DN theo hình thức GDTX rất đa dạng và khác nhau về bối cảnh cuộc sống, tuổi tác, trình độ học vấn,... Vì vậy, chương trình DN với tính độc lập tương đối sẽ tạo thuận lợi cho HV chọn lựa module, tiểu module để học, tùy theo kiến thức, kinh nghiệm, nhu cầu và điều kiện của từng người. Chương trình DN theo cấu trúc module còn phù hợp với các hình thức tổ chức dạy học đa dạng, đặc biệt là phương thức “*cầm tay chỉ việc*” cho PN Khmer tại các lớp DN theo hình thức GDTX.

Với những đặc trưng nêu trên, chương trình DN theo cấu trúc module đặc biệt phù hợp với DN cho PN Khmer theo hình thức GDTX.

2.2. Xây dựng nội dung DN vừa sức, “*học đi đôi với hành*”. Nội dung DN cần được xây dựng một cách phong phú, đa dạng và linh hoạt, sử dụng được cho “*dạy học cá nhân hoá*” với nhịp độ riêng tùy thuộc vào nhu cầu, kiến thức nền, kinh nghiệm sẵn có và điều kiện học tập của mỗi HV, theo quan điểm lấy HV làm trung tâm.

Cụ thể như: - Cần có nhiều loại chương trình với khung thời gian dài, ngắn khác nhau. Ngay trong một chương trình cũng cần linh hoạt về nội dung đào tạo, đảm bảo tính thích ứng, linh hoạt cao về khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ đạt được của HV; - Do mỗi module và tiểu module có tính tích hợp và tính trọn vẹn nên cũng có tính độc lập tương đối. Vì vậy, các module và tiểu module trong chương trình DN có thể được phân bố theo kiểu tổ hợp (nếu nội dung có tính độc lập cao) hoặc được phân bố theo trình tự nghiêm ngặt (nếu nội dung có liên quan chặt chẽ nhằm hướng dẫn HV thực hiện các bước công việc mang tính trình tự, như quy trình kỹ thuật) tùy theo mối quan hệ của nhiệm vụ và công việc; - Trên cơ sở thực tiễn giảng dạy của GV và qua kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế của HV sau khi hoàn tất khoá học, cần xem xét, chỉnh sửa, bổ sung nội dung DN để phản ánh kịp thời thực tiễn vận động phát triển của nghề nghiệp. Việc làm này không nên mang tính định kỳ, mà cần được thực hiện khi cần thiết nếu xác định được nội dung đã lạc hậu cần cập nhật; - Nội dung DN không yêu cầu cao về trình độ học vấn phổ thông và nên phù hợp với năng lực học tập có nhiều hạn chế của HV; - Nội dung DN phù hợp với các hình thức tổ chức dạy học đa dạng và không quá dài; - Nội dung chương trình DN không buộc HV dự học đầy đủ như đối với học sinh sinh viên học nghề chính quy, mà đánh giá dựa vào năng lực thực hiện của HV. Như vậy, nếu HV đã có kinh nghiệm về vấn đề học tập thì có thể tự học bằng nhiều cách thức khác nhau, chỉ yêu cầu đạt trong mỗi lần kiểm tra. Nếu chưa đạt thì phải học lại nội dung học tập đó; - Bộ công cụ kiểm tra, đánh giá được xây dựng gồm nhiều dạng với độ khó khác nhau để phân loại HV. Để đánh giá về kiến thức, có các câu hỏi vấn đáp hoặc trắc nghiệm. Để đánh giá về kỹ năng, có các bài tập thực hành đa dạng nhưng chủ yếu là bài tập nhóm nhằm phát huy tính hợp tác và khắc phục những trở ngại của cá nhân trong học tập.

Để đảm bảo nội dung DN được vận dụng tốt vào thực tế cuộc sống, cần cấu trúc sao cho GV có thể thu hút sự tham gia của HV một cách tối đa vào quá trình

học tập. Cụ thể như có nhiều bài tập, nhiều hoạt động học tập gắn với những vấn đề liên quan tại cộng đồng, học đến đâu luyện tập thực hành đến đó, “học đi đôi với hành” để HV vận dụng kiến thức, kinh nghiệm sẵn có vào nghiên cứu các nội dung học tập mới của chương trình; yêu cầu HV xác định được nguyên nhân và ảnh hưởng của các vấn đề đó, đề xuất biện pháp khắc phục để góp phần phục vụ phát triển nghề nghiệp trong cộng đồng. Khi áp dụng được những gì được học trong trường vào thực tiễn, HV sẽ cảm thấy hứng thú nên tích cực tìm hiểu sâu rộng về đề tài học tập để giải quyết những vấn đề đặt ra trong học tập và đời sống xã hội.

Như vậy, HV học xong là làm được và làm tốt điều đã học, không phải học xong mới tập làm. Biện pháp này nhằm khắc phục thực trạng đào tạo nghề nhưng HV không được hoặc rất ít được thực hành, và thực trạng đào tạo mà không ứng dụng được, rất lãng phí.

2.3. Xây dựng nội dung DN có sự đồng thuận của HV và xã hội. Những PN Khmer thường ngại học tập nên họ chỉ có động cơ học nghề, học thật sự khi nhìn thấy được lợi ích của việc học nghề cũng như việc học không quá khó đối với họ, nếu ngược lại họ sẽ không đi học, hoặc sẽ đến lớp một cách thờ ơ, thụ động chỉ để nhận được các khoản hỗ trợ theo quy định mà không quan tâm sẽ học được gì.

Vì vậy, nội dung DN phải do chính HV lựa chọn, phù hợp với khả năng và điều kiện thực hiện của HV đồng thời cũng phù hợp với điều kiện KT-XH của địa phương và yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Cần lựa chọn những nội dung có liên quan đến kinh nghiệm, những vấn đề mà HV gặp phải trong thực tiễn lao động sản xuất và có khả năng ứng dụng cao vào giải quyết những vấn đề trong thực tiễn lao động sản xuất của chính HV. Vì vậy, phải gặp gỡ và khảo sát nhu cầu học nghề của người dân và tìm hiểu nhu cầu lao động - việc làm ở địa phương. Có thể sử dụng các phương pháp như nghiên cứu các báo cáo, thống kê, điều tra bằng phiếu, phỏng vấn trực tiếp, quan sát, tọa đàm thảo luận,... để thu thập được nhiều thông tin sâu và thực tế, đi đến sự đồng thuận trong việc chọn lựa chủ đề học tập phù hợp.

Sau khi tìm hiểu và đã thỏa thuận với HV, tiến hành thiết kế chương trình và xây dựng nội dung DN cụ thể đáp ứng nhu cầu và điều kiện học tập của HV: - Trường hợp chương trình DN đã được ban hành trước đó trên cơ sở phân tích nghề, phân tích công việc thì chỉ cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc chọn lọc nội dung dạy học cho phù hợp với yêu cầu thực tế của từng khóa học cụ thể; - Trường hợp chương trình DN

chưa được ban hành trước đó thì tổ chức phân tích công việc để làm cơ sở xây dựng chương trình.

Bên cạnh đó, cần chỉ ra cho HV thấy sự đầu tư và nỗ lực của họ sẽ được đền đáp xứng đáng vì chủ đề học tập chính là những gì thiết thân với cuộc sống hằng ngày của bản thân, gia đình HV. Điều đó sẽ giúp PN Khmer có động cơ thúc đẩy bên trong và tự định hướng tham gia học nghề để giải quyết vấn đề trong cuộc sống của chính họ. Chính động cơ bên trong sẽ thúc đẩy HV thiết lập những mục đích học tập và nỗ lực thực hiện để đi đến thành công, chứ không phải do sự thúc ép từ bên ngoài.

Việc sử dụng chương trình DN theo cấu trúc module là thích hợp và cần thiết trong DN cho PN Khmer vì chú trọng rèn luyện năng lực thực hành, đồng thời tạo sự mềm dẻo và linh hoạt trong việc cập nhật chương trình, đáp ứng nhu cầu “cần gì học nấy”, với phương thức dạy học “cầm tay chỉ việc” và dễ dàng ứng dụng vào thực tế lao động sản xuất của PN Khmer. Những biện pháp đề xuất trên nếu được vận dụng đúng và phù hợp sẽ góp phần đặc lực trong việc nâng cao hiệu quả học nghề của PN Khmer vùng ĐBSCL, đồng thời phát huy tối đa cơ sở vật chất, vật liệu thực hành sẵn có trong cộng đồng trong việc dạy và học nghề. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Đường (chủ biên). **Module kĩ năng hành nghề**. NXB Khoa học và Kỹ thuật, H. 1993.
2. Bùi Văn Quân. *Thiết kế nội dung môn học theo tiếp cận module*. Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 2000.
3. Phùng Rân. Báo cáo khoa học đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo một số nghề phổ biến cho lực lượng lao động dân tộc Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, mã số B0028-22-23 TD, TP. Hồ Chí Minh. 2009.
4. Mạc Văn Tiến (chủ biên). **Giáo dục nghề cho nhóm đối tượng yếu thế**. NXB Lao động - Xã hội, H. 2010.
5. Nguyễn Đức Trí. **Giáo dục học nghề nghiệp - một số vấn đề lý luận và thực tiễn**. NXB Khoa học và Kỹ thuật, H. 2010.
6. Bernadette Stiell - Ning Tang. “Ethnic Minority Women and Access to the Labour Market in Leicester”, Sheffield Hallam University - Leicester City Council - European Union. 2008.
7. Mark Tennant. *Psychology and Adult Learning*, Routledge, London and New York. 2006.
8. Raymond A.Noel. *Employee training & development*, Mc Graw - Hill International Edition. 2008.
9. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*. 2009.